TOÀ ÁN NHÂN DÂN **QUẬN C** **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **20**/2018/DS-ST
Ngày: **16/5/2018**
V/v tranh chấp *"Hợp đồng vay tài sản "*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN C

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán-Chủ toạ phiên toà: Bà **Nguyễn Thị Thùy Trang**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Văn Sang**
2. Ông **Nguyễn Thanh Tùng**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trần Thị Hạnh Nhung-** Thư ký Tòa án nhân dân quận C, thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận C *tham gia phiên tòa*: Ông **Lê Văn Quốc**- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 20/4/2018 và ngày 16/5/2018, Tòa án nhân dân Quận C mở phiên tòa công khai tại trụ sở để xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 100/2017/TLST-DS ngày 10/5/2017 về tranh chấp "*Hợp đồng vay tài sản* " theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/QĐST- DS ngày 30/3/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **DƯƠNG TUYẾT M;** Sinh năm: 1957. Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện P, tỉnh Hậu Giang. Đại diện ủy quyền cho nguyên đơn: Ông **Phạm Hoài T**, sinh năm: 1957. Địa chỉ: đường C, Khu vực T, phường H, thị xã N, tỉnh Hậu Giang (Văn bản ủy quyền ngày 08/12/2016). Có mặt.

Bị đơn: Bà **TỪ THỊ Y.** Sinh năm: 1959. Địa chỉ: tổ H, Khu vực B, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ. Vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông **Nguyễn Hữu T1**, sinh năm: 1961. Địa chỉ: tổ H, Khu vực B, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ. Đại diện ủy quyền: Bà **Trần Thúy P**, sinh năm: 1957. Địa chỉ: đường L, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ (văn bản ủy quyền ngày 31/01/2018). Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Trong đơn khởi kiện ngày 21/4/2017 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Dương Tuyết M trình bày*:**

Ngày **23/6/2008**, bà Từ Thị Y có vay của nguyên đơn **50** (năm mươi) **chỉ vàng 24K,** có làm hợp đồng bằng văn bản, thỏa Tận lãi suất **3.000.000đ**/tháng, không có thời hạn. Bà Y có thế chấp cho nguyên đơn 02 phần đất diện tích 1.972m^2 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00350 ngày 31/3/2006 và diện tích 700m^2 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00351 ngày 31/3/2006 do ông Nguyễn Hữu T1 và bà Từ Thị Y đứng tên, tọa lạc tại ấp X, xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

Quá trình thực hiện hợp đồng, bà Y đã đóng lãi được 4 tháng, tổng cộng **12.000.000đ** thì ngưng cho đến nay.

Nay nguyên đơn yêu cầu bà Y phải trả **50 chỉ vàng 24K**, không yêu cầu tính lãi. Nếu bà Y không trả được nợ thì yêu cầu phát mãi tài sản là hai quyền sử dụng đất thuộc 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là bà Từ Thị Y vắng mặt.

Đại diện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Hữu T1 cho rằng: Ông Nguyễn Hữu T1 và bà Từ Thị Y là vợ chồng có đăng ký kết hôn vào năm 2002. Nguồn gốc hai phần đất trên là của cha mẹ ông nhận tiền bồi thường giải tỏa mua cho ông. Ngày 23/6/2008, bà Y thế chấp 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên để vay của nguyên đơn 50 chỉ vàng 24K. Bà Y đã đóng lãi được 4 tháng, tổng cộng **12.000.000đ**. Từ tháng 10/2011, bà Y đã bỏ nhà đi nên ông và bà Y đã ly hôn theo Bản án số 28/2013/HN-ST ngày 16/5/2013. Nay ông đồng ý trả lại 50 chỉ vàng 24K cho nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

- **Về việc tuân theo pháp luật tố tụng** của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là phù hợp quy định pháp luật tố tụng dân sự;

- **Về việc giải quyết vụ án**: Theo nội dung vụ án, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số vàng 50 chỉ vàng 24K đã vay vào ngày 23/6/2008, không yêu cầu tính lãi. Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án, bà Y vắng mặt, tòa án đã làm thủ tục đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng theo đúng quy định pháp luật. Căn cứ vào "Tờ thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vay vốn" ngày 23/6/2008 và lời thừa nhận của ông Nguyễn Hữu T1 thì có cơ sở xác định bà Y có vay của nguyên đơn số vàng 50 chỉ vàng 24K vào năm 2008. Do vào thời điểm xác lập hợp đồng vay, ông T1 và Y là vợ chồng; khi ly hôn, T1 sản chung và nợ của ông T1 và Y chưa giải quyết. Nay ông T1 cũng đồng ý trả số vàng này cho nguyên đơn là phù hợp nên đề nghị Hội đồng xét xử buộc bà Y và ông T1 phải trả cho nguyên đơn trị giá 50 chỉ vàng 24K là có cơ sở.

Do nguyên đơn là cá nhân, không được phép cho vay vàng nên giao dịch cho vay giữa nguyên đơn và bị đơn là vô hiệu. Vì vậy, các bên có nghĩa vụ hoàn trả lại cho nhau những gì đã nhận. Nên đề nghị Hội đồng xét xử buộc phía nguyên đơn phải hoàn trả lại tiền lãi đã nhận của bị đơn là **12.000.000đ**.

Do hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất giữa nguyên đơn và bị đơn không có công chứng, chứng thực, không có đăng ký thế chấp theo quy định pháp luật nên hợp đồng thế chấp của các bên vô hiệu. Do đó, hợp đồng vay giữa nguyên đơn và bị đơn không phải là giao dịch có đảm bảo. Vì vậy, tài sản là quyền sử dụng đất của ông T1, bà Y nêu trên sẽ được Cơ quan Thi hành án xem xét thanh toán các khoản phải thi hành án theo pháp luật thi hành án dân sự. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn về việc phát mãi quyền sử dụng đất của ông T1, bà Y để đảm bảo thi hành án là không có cơ sở, đề nghị không chấp nhận; đồng thời, nguyên đơn phải trả lại 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T1, bà Y. Việc thi hành án đối với nghĩa vụ phải thi hành của ông T1, bà Y sẽ được giải quyết theo pháp luật thi hành án dân sự tại giai đoạn thi hành án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

Xét mối quan hệ pháp luật: đây là vụ kiện tranh chấp "*Hợp đồng vay tài sản*" được ngành luật dân sự điều chỉnh và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

*[1] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn phải trả số vàng đã vay **50 chỉ vàng 24K**; Hội đồng xét xử xét thấy*:

Căn cứ vào "Tờ thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vay vốn" ngày 23/6/2008 và lời thừa nhận của ông Nguyễn Hữu T1 thì có cơ sở xác định vào ngày 23/6/2008, bà Y có vay của nguyên đơn số vàng **50 chỉ vàng 24K**, hợp đồng vay không thời hạn, thỏa thuận lãi suất **3.000.000đ**/tháng, là sự thật. Nay nguyên đơn yêu cầu bà Y phải trả số vàng đã vay **50 chỉ vàng 24K** là có cơ sở.

[2] Tuy nhiên, do nguyên đơn là cá nhân, không được phép hoạt động ngoại hối theo quy định Pháp lệnh Ngoại hối ngày 13/12/2005 nên giao dịch cho vay bằng vàng giữa nguyên đơn và bị đơn là vô hiệu. Do đó, các bên cần trả lại cho nhau những gì đã nhận: bị đơn trả lại cho nguyên đơn giá trị **50 chỉ vàng 24K là: 50 chỉ** x 3.645.000đ/chỉ = **182.250.000đ** và nguyên đơn trả lại cho bị đơn tiền lãi đã nhận **12.000.000đ**. Tổng cộng, bị đơn phải trả cho nguyên đơn:

182.250.000đ - 12.000.000đ = 170.250.000đ

[3] Về trách nhiệm trả nợ: Do thời điểm xác lập hợp đồng vay, ngày 23/6/2008, ông T1 và bà Y là vợ chồng. Tại Bản án số 28/2013/HN-ST ngày 16/5/2013 giải quyết cho ông T1 và Y ly hôn nhưng T1 sản chung và nợ chung chưa giải quyết. Đại diện của ông T1 cho rằng khi bà Y thế chấp quyền sử dụng đất vay vàng của nguyên đơn thì ông T1 cũng đồng ý việc này. Nay ông T1 đồng ý

trả số nợ này cho nguyên đơn vì vậy cần buộc ông T1 và bà Y phải có nghĩa vụ trả lại cho nguyên đơn số tiền **170.250.000đ**.

[4] Đối với việc nguyên đơn yêu cầu giữ 02 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T1, bà Y đến khi thi hành án xong hoặc nguyên đơn được quyền yêu cầu phát mãi T1 sản để đảm bảo thi hành án: Hội đồng xét xử xét thấy: Do hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất giữa nguyên đơn và bị đơn không có công chứng, chứng thực, không có đăng ký thế chấp theo quy định pháp luật nên hợp đồng thế chấp của các bên vô hiệu. Do đó, hợp đồng vay giữa nguyên đơn là bị đơn không phải là giao dịch có đảm bảo. Vì vậy, tài sản là quyền sử dụng đất nêu trên của ông T1, bà Y sẽ được Cơ quan Thi hành án xem xét thanh toán các khoản phải thi hành án theo pháp luật thi hành án dân sự. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn về việc phát mãi quyền sử dụng đất của ông T1, bà Y để đảm bảo thi hành án là không có cơ sở. Việc thi hành án đối với nghĩa vụ phải thi hành của ông T1, bà Y cho bà M sẽ được giải quyết theo pháp luật thi hành án dân sự tại giai đoạn thi hành án. Do đó, yêu cầu này của nguyên đơn là không có cơ sở, không được chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Do hợp đồng vô hiệu nên yêu cầu hoàn trả của nguyên đơn được chấp nhận nên bà Y và ông T1 phải chịu án phí 300.000đ.

Do một phần yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền phát mãi tài sản để thi hành án, không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí 300.000đ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: - Khoản 3 Điều 26, Điều 147, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Điều 128, 137, 477 Bộ luật Dân sự năm 2005.

- Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Pháp lệnh Ngoại hối năm 2005.

- Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Tuyên bố Hợp đồng vay tài sản ngày 23/6/2008 giữa bà Dương Tuyết M và bà Từ Thị Y là vô hiệu.

Bà Từ Thị Y và ông Nguyễn Hữu T1 phải trả lại cho bà Dương Tuyết M trị giá 50 chỉ vàng 24K là **182.250.000đ**.

Bà Dương Tuyết M phải trả lại số tiền lãi đã nhận cho bà Từ Thị Y và ông Nguyễn Hữu T1 là **12.000.000đ**.

Tổng cộng, bà Từ Thị Y và ông Nguyễn Hữu T1 còn phải trả lại cho bà Dương Tuyết M số tiền: **182.250.000đ - 12.000.000đ = 170.250.000đ *(Một trăm bảy mươi triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng).***

Kể từ khi bà Dương Tuyết M có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bà Từ Thị Y và ông Nguyễn Hữu T1 còn phải chịu khoản tiền lãi tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu được tiếp tục giữ 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00350 ngày 31/3/2006 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00351 ngày 31/3/2006 do ông Nguyễn Hữu T1 và bà Từ Thị Y đứng tên, tọa lạc tại ấp X, xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang cho đến khi thi hành án xong và quyền yêu cầu phát mãi quyền sử dụng đất này để thi hành án.

3. Buộc bà Dương Tuyết M phải trả lại cho bà Từ Thị Y và ông Nguyễn Hữu T1 bản chính 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00350 ngày 31/3/2006 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00351 ngày 31/3/2006 do ông Nguyễn Hữu T1 và bà Từ Thị Y đứng tên.

Việc thi hành án đối với nghĩa vụ phải thi hành của ông T1, bà Y cho bà M sẽ được giải quyết theo pháp luật thi hành án dân sự tại giai đoạn thi hành án.

4. **Về án phí tranh chấp dân sự sơ thẩm**:

Bà Từ Thị Y và ông Nguyễn Hữu T1 phải chịu **300.000đ** (Ba trăm ngàn đồng) án phí.

Bà Dương Tuyết M phải chịu **300.000đ** (Ba trăm ngàn đồng) án phí nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí nguyên đơn đã nộp 4.412.500đ theo biên lai số 009204 ngày 05/5/2017. Nguyên đơn được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp **4.112.500đ** theo tại Chi cục Thi hành án dân sự quận C.

5. **Về quyền kháng cáo**: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

6. Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án. Quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND Tp. Cần Thơ.
- VKSND Q. C.
- Chi cục THA Q. C.
- Người TGTT.
- Lưu HS – BA.

Nguyễn Thị Thùy Trang